CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Kinh doanh nước sạch Hải Dương

Ngày 30/06/2025	15,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.1%	**4.7%**	**18.8%**

DT thuần
Q2/25
148
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.00| 3.7%
YoY: ▲ 9.00| 6.7%

LN thuần
Q2/25
7.50
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.20| -52.2%
YoY: ▼1.99| -20.9%

LN sau thuế
Q2/25
5.59
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.91| -55.3%
YoY: ▼2.04| -26.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
7.2%
YoY: +/-▼ 5.8%

ROE (TTM)
Q2/25
9.8%
YoY: +/-▼ 0.5%

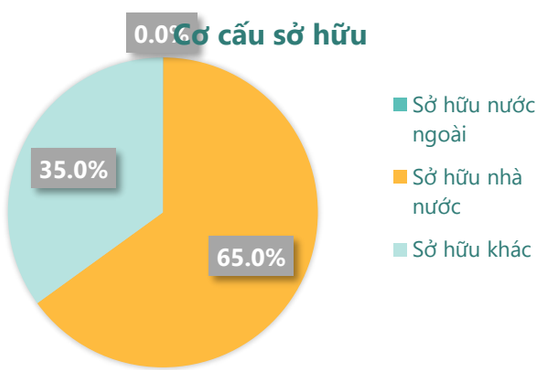
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,237 - 16,331
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	523
Số lượng CPLH (CP)	34,407,338
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.46
EPS	1,318
P/E	11.5

DT thuần
6T 2025
292
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.0| 8.2%

LN thuần
6T 2025
23.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.80| -3.5%

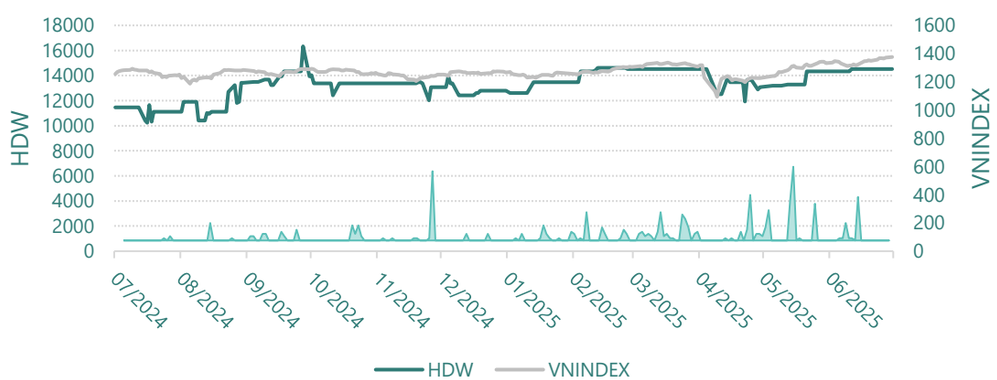
LN sau thuế
6T 2025
18.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.80| -4.1%

Cơ cấu sở hữu

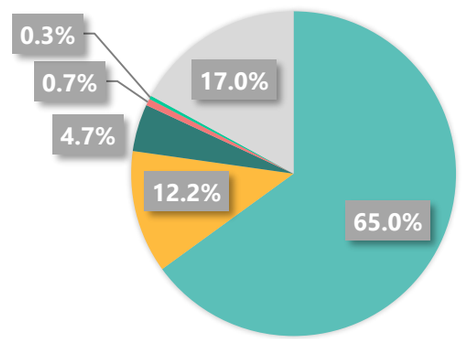


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

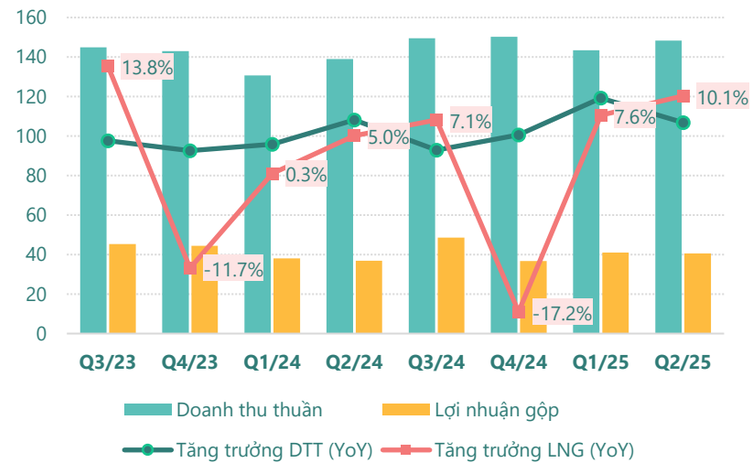


- UBND Tỉnh Hải Dương
- CTCP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương
- CTCP Cấp nước Xuân Hưng
- Nguyễn Bá Quyết
- Phạm Minh Cường
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

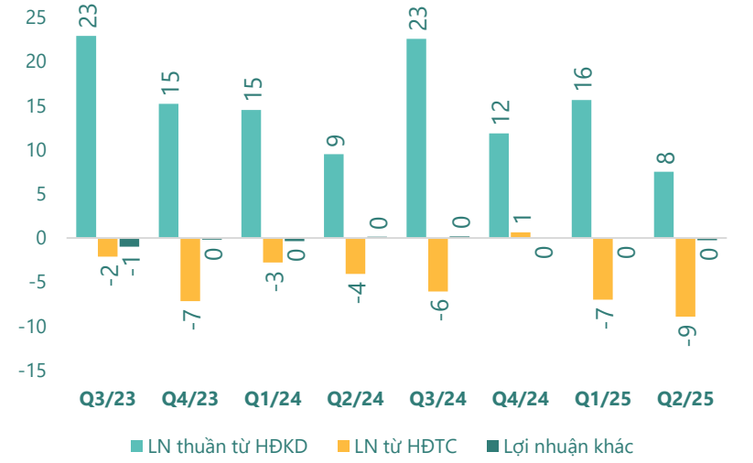
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



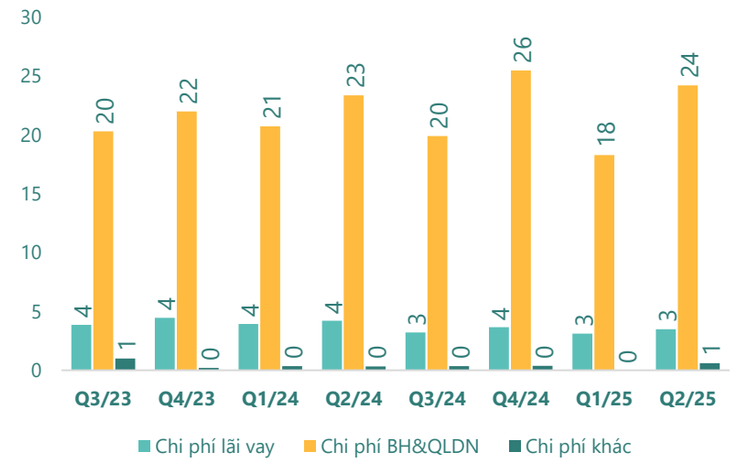
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



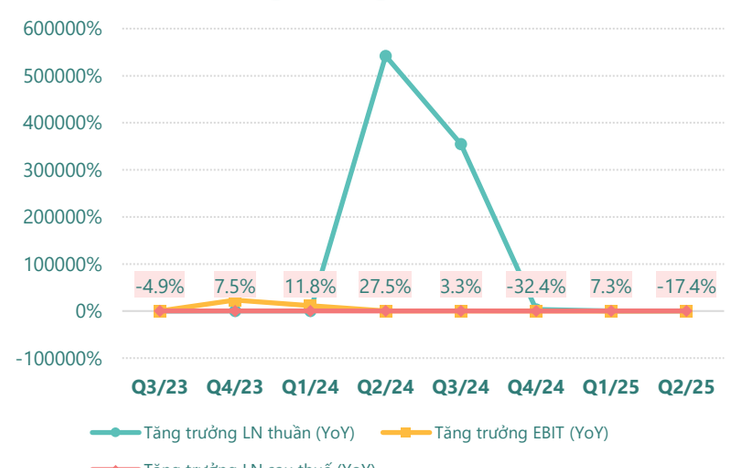
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



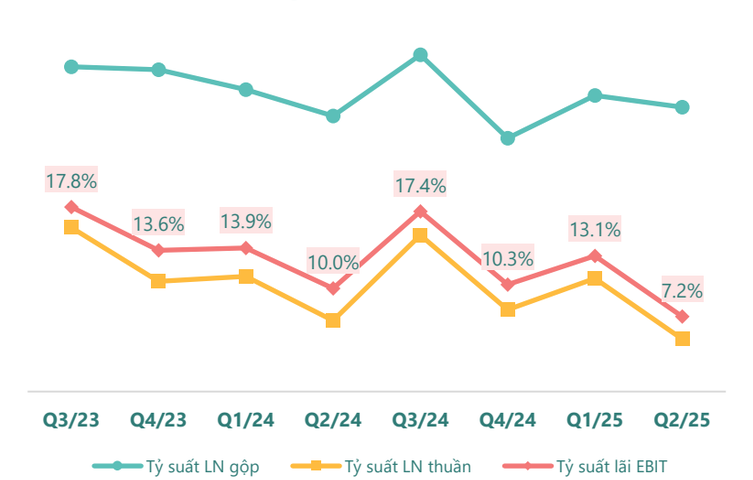
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



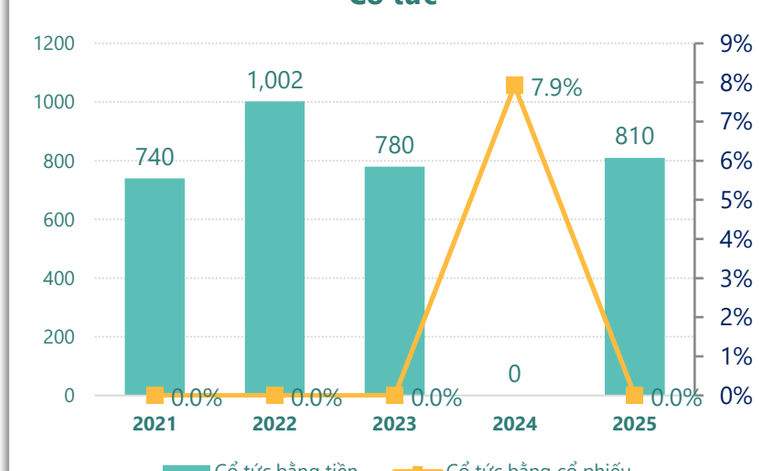
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

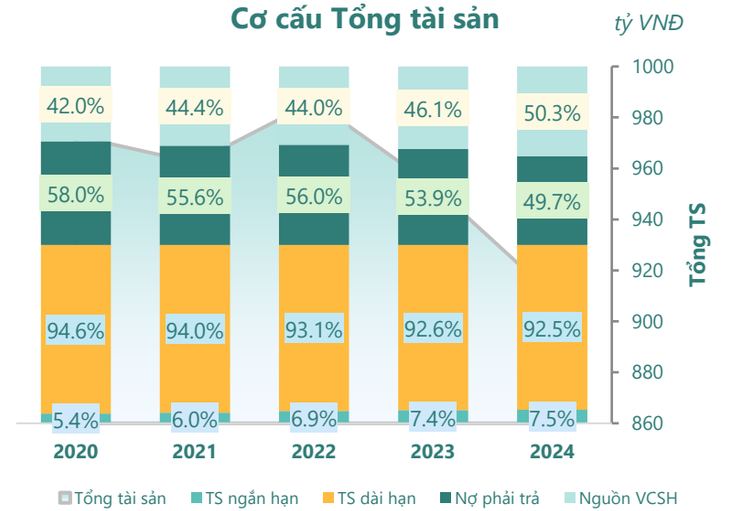
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

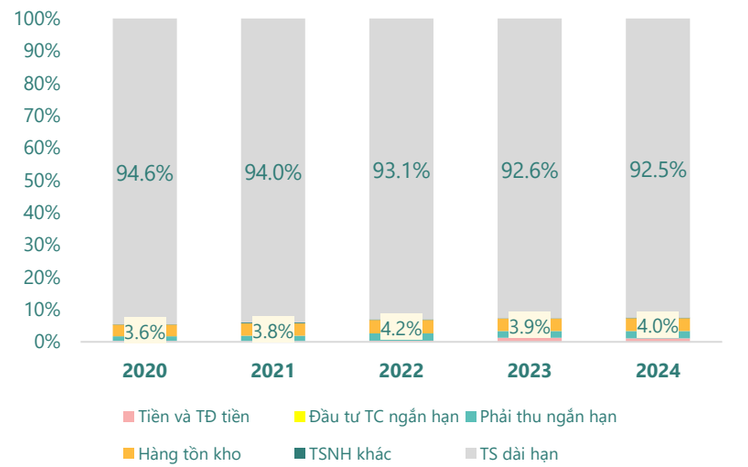
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



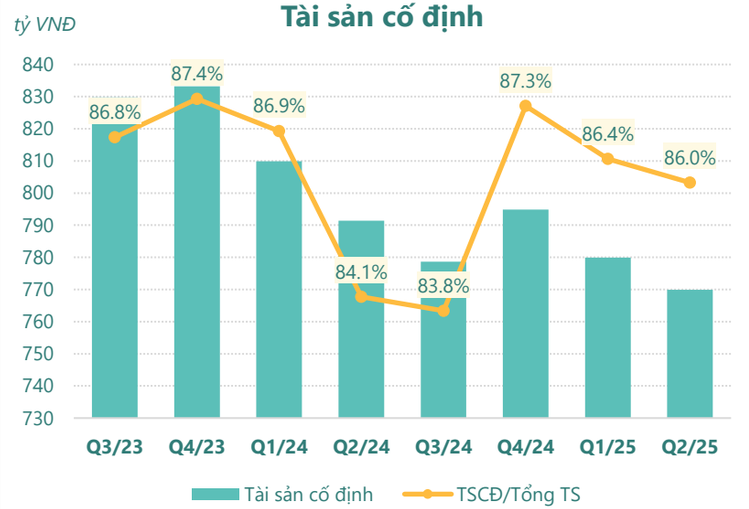
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



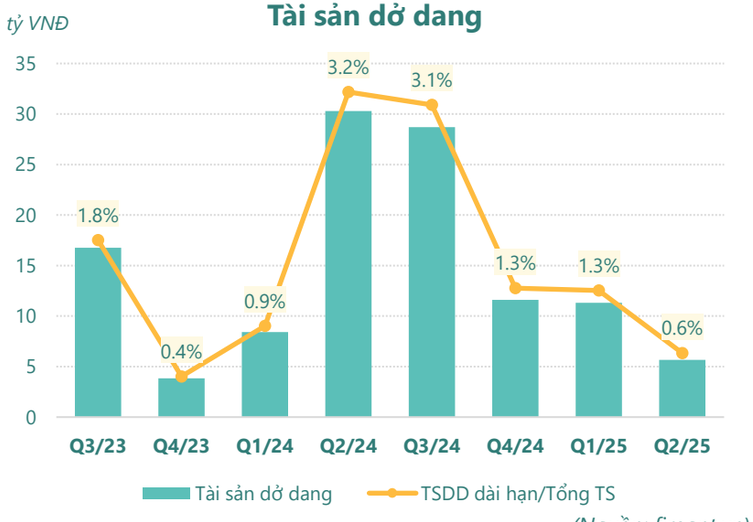
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



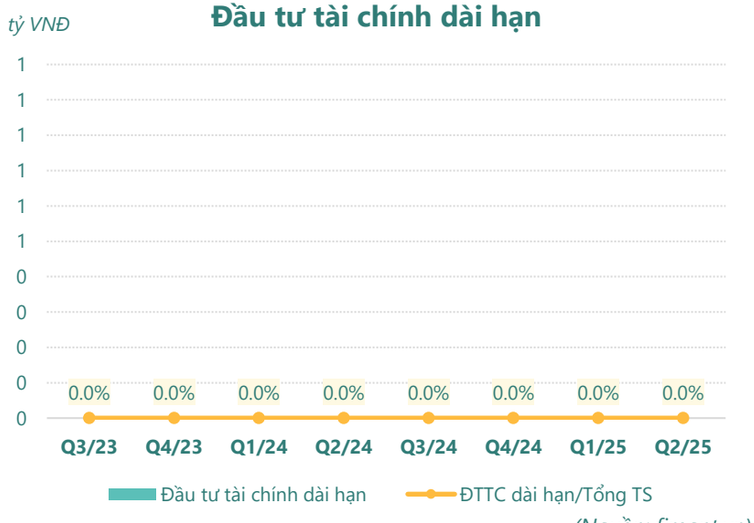
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



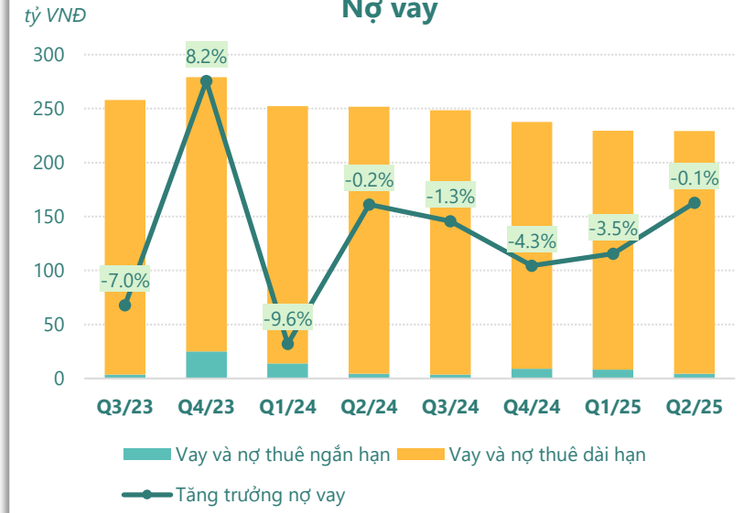
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

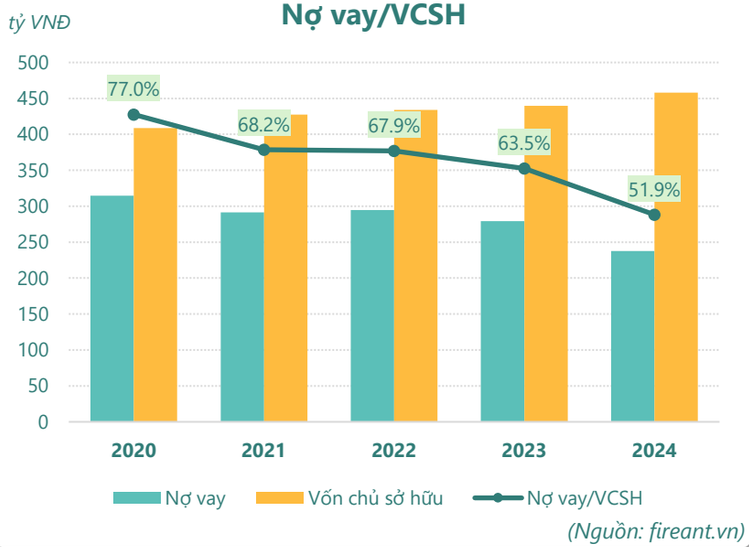
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

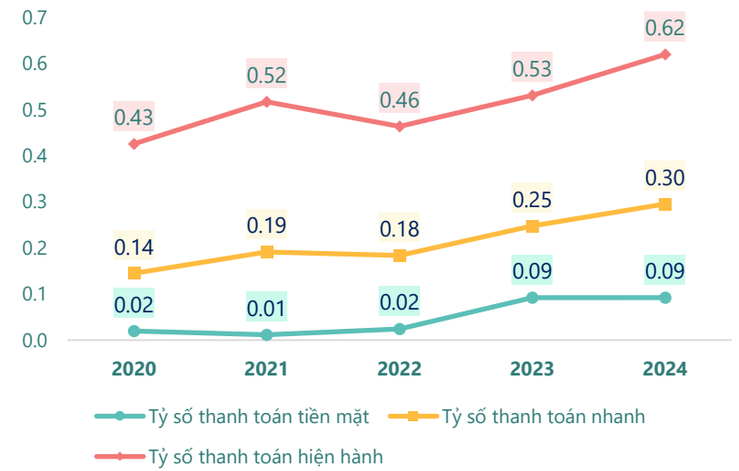
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



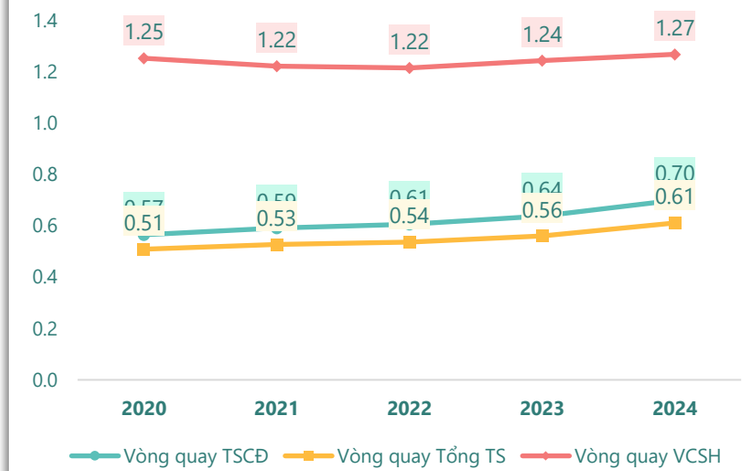
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



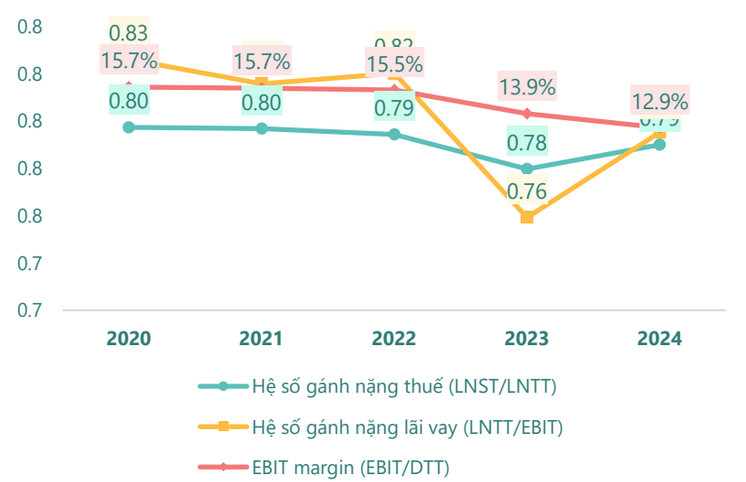
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



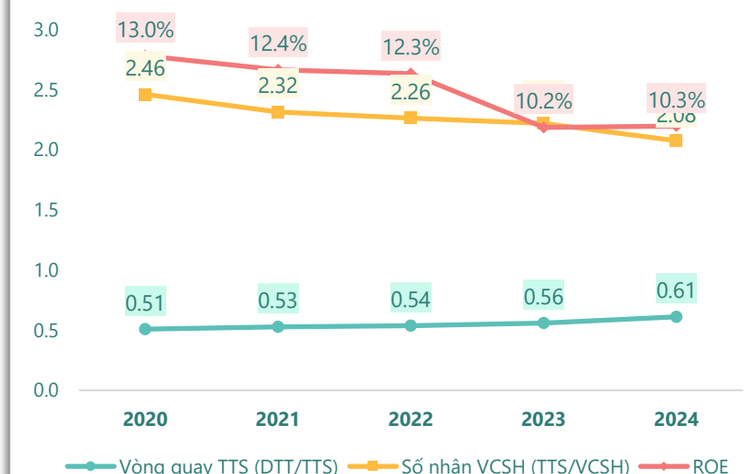
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



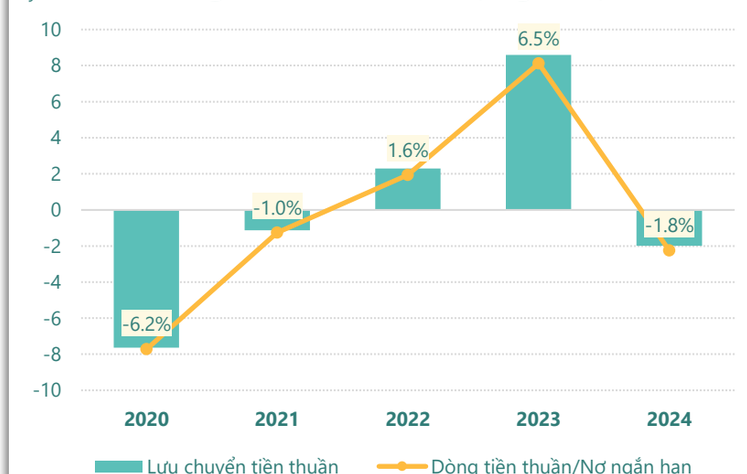
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**148**	**139**	**6.7%**	**292**	**270**	**8.2%**
Giá vốn hàng bán	108	102	5.5%	210	195	8.0%
Lợi nhuận gộp	40.7	36.9	10.2%	81.6	75.0	8.8%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.14	-89.5%	0.03	1.28	-97.8%
Chi phí TC	8.94	4.21	112%	15.9	8.14	95.8%
Chi phí lãi vay	3.48	4.21	-17.4%	6.59	8.14	-19.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.95	5.73	3.9%	11.3	11.3	0.1%
Chi phí QLDN	**18.3**	**17.6**	**3.8%**	**31.2**	**32.8**	**-4.8%**
LN thuần từ HĐKD	7.50	9.49	-20.9%	23.2	24.0	-3.5%
Lợi nhuận khác	**-0.26**	**0.14**	**-285%**	**-0.27**	**-0.22**	**-23.2%**
LN trước thuế	7.24	9.63	-24.8%	22.9	23.8	-3.8%
Lợi nhuận sau thuế	**5.59**	**7.63**	**-26.7%**	**18.0**	**18.8**	**-4.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.59**	**7.63**	**-26.7%**	**18.0**	**18.8**	**-4.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.5	30.2	47.0	16.7	26.9	27.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.78	-24.7	-14.1	-16.0	-5.69	-21.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.0	-0.16	-30.6	-7.07	-12.3	-5.60
Tiền đầu kỳ	12.2	8.90	14.2	16.5	10.2	19.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.28**	**5.34**	**2.29**	**-6.34**	**8.98**	**-0.37**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.90	14.2	16.5	10.2	19.2	18.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**895**	**910**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	85.8	68.7	24.8%
Tiền và tương đương tiền	18.8	10.2	84.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	22.4	20.6	8.8%
Hàng tồn kho	42.8	36.0	19.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.80	1.99	-9.7%
Tài sản dài hạn	**809**	**842**	**-3.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	770	795	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.66	11.6	-51.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**33.9**	**35.3**	**-4.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	426	452	-5.8%
Nợ ngắn hạn	**88.8**	**111**	**-19.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.43	8.86	-50.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.3	56.1	-28.2%
Nợ dài hạn	337	341	-1.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	225	229	-1.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**469**	**458**	**2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**469**	**458**	**2.4%**
Vốn điều lệ	319	319	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)